

THÔNG BÁO

Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lần 2 năm 2025

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý rừng phòng hộ: Bắc Trà My, Phước Sơn, Đông Giang, Phú Ninh và ven biển Quảng Nam, Nam Giang, Tây Giang; Nam Trà My;
- Các Ban Quản lý: Vườn Quốc Gia Sông Thanh; Khu Bảo tồn loài Sao La; Khu Bảo tồn loài và Sinh cảnh Voi;
- Vườn Quốc Gia Bạch Mã;
- UBND các xã: Phước Gia, Thăng Phước, Quế Lưu - huyện Hiệp Đức; Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước; Duy Sơn - huyện Duy Xuyên; Đại Hưng, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Lãnh, Đại Sơn - huyện Đại Lộc; Phước Ninh - huyện Nông Sơn.
- Chủ rừng là cộng đồng:
 - + Huyện Bắc Trà My: Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Nú; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Tân;
 - + Huyện Nam Giang: Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ; Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chợ Chun; Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dê;
 - + Huyện Tây Giang: Cộng đồng dân cư thôn A Pát, Cr'toonh - xã A Vương; Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri, Por'ning - xã Lăng; Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Gà Ry; Cộng đồng dân cư thôn Agriih - xã A Xan.

Trên cơ sở kết quả thực thu tiền ủy thác và diện tích chi trả dịch vụ môi trường rừng xác định đến ngày 10/6/2025, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (gọi tắt là Quỹ) thông báo kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Diện tích chi trả DVMTR: 312.276,83 ha

2. Số tiền thực thu DVMTR: 97.531.538.187 đồng, gồm:

- Chi hoạt động quản lý Quỹ (10%): 9.753.153.819 đồng;

- Trích dự phòng (5%) (điểm d - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP): 4.876.576.909 đồng;
- Nguồn chưa đối tượng chi (điểm e - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP): 1.494.795.157 đồng;
- Nguồn lưu vực có đơn giá vượt trên 900.000 đồng/ha/năm (Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024): 3.799.078.505 đồng.
- Nguồn kinh phí còn lại để tạm ứng cho chủ rừng: 77.607.933.797 đồng.

3. Đề xuất tạm ứng:

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng cho các đơn vị đến ngày 10/6/2025 là: 77.607.933.797 đồng/312.276,83 ha.

- Các xã thuộc lưu vực thủy điện Sông Tranh 4, đơn giá đến thời tạm ứng đã vượt 1.000.000 đồng/ha/năm. Do vậy đề xuất tạm ứng đến 900.000 đồng/ha. Số tiền còn lại sẽ được thanh toán vào cuối năm khi xác định xong diện tích chi trả DVMTR năm 2025.

- Các lưu vực thủy điện chưa có nguồn kinh phí để tạm ứng gồm: Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2.

(Chi tiết theo Biểu đính kèm).

4. Tổ chức thực hiện:

- Các Chủ rừng, UBND các xã được giao nhiệm vụ chi trả DVMTR và Cộng đồng dân cư Thôn lập thủ tục đề nghị chuyển tạm ứng tiền chi trả DVMTR lần 2 năm 2025 gửi về Quỹ chậm nhất trước ngày 20/6/2025 để thực hiện xét duyệt chuyển tiền theo quy định; triển khai việc chi trả tiền DVMTR kịp thời đến các nhóm hộ, hộ nhận khoán, cộng đồng.

- Đối với UBND các xã khẩn trương tham mưu UBND huyện phê duyệt Phương án sử dụng tiền DVMTR năm 2025 gửi về Quỹ để giải ngân theo quy định.

Đề nghị các tổ chức có liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- HĐND Quỹ (Báo cáo);
- Ban Kiểm soát (Báo cáo);
- Ban Giám đốc;
- Đăng Website;
- Lưu VT, KHKT,KTGS, HCTH.

GIÁM ĐỐC

BIỂU TẠM ỨNG TIỀN DVMTR LẦN 2 NĂM 2025

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/6/2025					
		Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
	Tổng cộng	312.276,83	276.002,19		77.607.933.798	55.798.596.462	22.429.013.230
A	Chủ rừng là tổ chức	297.960,45	264.614,72		73.594.774.733	53.734.968.898	20.422.977.729
1	BQL RPH Phú Ninh	5.281,54	4.111,17		436.828.106	1.000.000.000	
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.281,54	4.111,17	106.254	436.828.106		
2	BQL RPH Đông Giang	31.662,88	27.175,78		7.251.460.686	5.013.139.202	2.238.321.484
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	6.941,48	6.172,01	475.956	2.937.605.309		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	8.809,12	7.827,65	208.768	1.634.161.097		
-	Lưu vực Thủy điện An Điền 1 - An Điền 2	10.950,20	8.830,65	155.832	1.376.093.701		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	4.962,08	4.345,47	299.991	1.303.600.578		
3	BQL RPH Tây Giang	50.513,01	42.543,44		13.691.571.387	8.598.374.088	5.093.197.299
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	29.007,88	24.541,63	208.768	5.123.501.562		
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	21.505,13	18.001,81	475.956	8.568.069.824		
4	BQL RPH Phước Sơn	33.475,38	29.678,69		6.733.049.851	6.586.708.006	146.341.845
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	32.343,66	28.616,84	223.135	6.385.406.222		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	1.131,72	1.061,85	327.394	347.643.628		
5	BQL RPH Nam Giang	47.379,77	41.384,65		8.639.781.422	5.303.184.031	3.336.597.391
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	47.379,77	41.384,65	208.768	8.639.781.422		
6	BQL RPH Bắc Trà My	19.510,66	17.397,77		7.735.799.381	5.084.500.559	2.651.298.822
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.123,38	11.843,75	327.394	3.877.576.140		
-	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2	1.408,93	1.237,41	94.680	117.158.503		
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	4.978,35	4.316,61	866.667	3.741.064.738		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/6/2025					
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
7	BQL KBT loài Sao La	15.392,39	14.629,20		6.369.620.388	4.421.532.984	1.948.087.404
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	11.853,91	11.257,88	475.956	5.358.255.748		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.538,48	3.371,32	299.991	1.011.364.640		
8	Vườn Quốc Gia Sông Thanh	45.770,07	43.627,39		9.293.101.452	6.777.791.323	2.515.310.129
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	13.297,68	12.884,45	223.135	2.874.966.181		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	32.472,39	30.742,94	208.768	6.418.135.271		
9	VQG Bạch Mã	3.146,15	3.076,47		922.912.383	922.616.070	296.313
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.146,15	3.076,47	299.991	922.912.383		
10	BQL KBT loài và sinh cảnh Voi	5.729,95	4.877,81	159.425	777.645.981	445.918.576	331.727.405
-	Lưu vực Thủy điện Khe Diên	5.729,95	4.877,81	159.425	777.645.981		
11	BQL RPH Nam Trà My	40.098,65	36.112,35		11.743.003.698	9.581.204.059	2.161.799.639
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Drinh	832,14	716,69	215.807	154.666.670		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.266,51	35.395,66	327.394	11.588.337.028		
B	UBND các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng	9.773,99	7.694,75		2.518.068.279	1.234.077.337	1.340.494.942
B.1	UBND xã thuộc huyện Hiệp Đức	431,75	343,78		307.226.375	279.845.931	27.380.444
12	UBND xã Phước Gia	166,24	139,86		123.698.375	96.317.931	27.380.444
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	76,34	65,27	866.667	56.567.375		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	89,90	74,59	900.000	67.131.000		
13	UBND xã Thăng Phước	144,83	111,44		100.296.000	100.296.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	144,83	111,44	900.000	100.296.000		
14	UBND xã Quế Lưu	120,68	92,48		83.232.000	83.232.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	120,68	92,48	900.000	83.232.000		
B.2	UBND các xã thuộc huyện Tiên Phước	2.447,35	1.875,72		1.652.673.008	726.796.353	925.876.655

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/6/2025					
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
15	UBND xã Tiên Lãnh	1.147,35	880,25		769.199.438		769.199.438
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	890,67	690,78	866.667	598.676.438		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	256,68	189,47	900.000	170.523.000		
16	UBND xã Tiên Ngọc	1.191,23	912,68		808.962.570	652.285.353	156.677.217
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	480,41	373,49	866.667	323.691.570		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	710,82	539,19	900.000	485.271.000		
17	UBND xã Tiên Hiệp	108,77	82,79		74.511.000	74.511.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	108,77	82,79	900.000	74.511.000		
B.3	UBND xã thuộc huyện Duy Xuyên	681,75	518,58		0	56.504.000	0
18	UBND xã Duy Sơn	681,75	518,58	0	0	56.504.000	
	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	681,75	518,58	0	0		
B.4	UBND các xã thuộc huyện Đại Lộc	5.355,39	4.256,02		415.798.578	170.931.053	244.867.525
19	UBND xã Đại Hưng	2.285,19	1.803,11		280.981.390	170.931.053	110.050.337
	Lưu vực thủy điện An Điền 1 - An Điền 2	2.285,19	1.803,11	155.832	280.981.390		
20	UBND xã Đại Đồng	1.060,06	857,44		40.846.106		40.846.106
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	551,08	443,99	50.235	22.303.979		
	Lưu vực thủy điện Sông Cù	508,98	413,45	44.847	18.542.127		
21	UBND xã Đại Quang	368,04	295,84		14.861.617		14.861.617
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	368,04	295,84	50.235	14.861.617		
22	UBND xã Đại Lãnh	1.406,88	1.117,88		50.133.929		50.133.929
	Lưu vực thủy điện Sông Cù	1.406,88	1.117,88	44.847	50.133.929		
23	UBND xã Đại Sơn	235,22	181,75		28.975.536		28.975.536
	Lưu vực Khe Diên	235,22	181,75	159.425	28.975.536		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/6/2025					
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
B.5	UBND các xã thuộc huyện Nông Sơn	857,75	700,65	203.197	142.370.318	0	142.370.318
24	UBND xã Phước Ninh	857,75	700,65	203.197	142.370.318		142.370.318
	Lưu vực thủy điện tầm phục	857,75	700,65	203.197	142.370.318		
C	Cộng đồng thôn	4.542,39	3.692,72		1.495.090.786	829.550.227	665.540.559
25	Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	174,16	144,52		125.250.758	64.625.329	60.625.429
	Lưu vực Sông Tranh 3	174,16	144,52	866.667	125.250.758		
26	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp	600,5	502,96		435.898.986	224.909.740	210.989.246
	Lưu vực Sông Tranh 3	600,50	502,96	866.667	435.898.986		
27	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Nú	359,33	299,13		259.246.190	133.762.627	125.483.563
	Lưu vực Sông Tranh 3	359,33	299,13	866.667	259.246.190		
28	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Tân	140,28	107,55		93.210.068	48.093.372	45.116.696
	Lưu vực Sông Tranh 3	140,28	107,55	866.667	93.210.068		
29	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ	241,45	186,29		38.891.349	23.871.898	15.019.451
	Lưu vực Sông Bung	241,45	186,29	208.768	38.891.349		
30	Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đắk Pre	181,81	150,19		31.354.833	19.245.909	12.108.924
	Lưu vực Sông Bung	181,81	150,19	208.768	31.354.833		
31	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đắk Pre	153,19	126,32		26.371.546	16.187.118	10.184.428
	Lưu vực Sông Bung	153,19	126,32	208.768	26.371.546		
32	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	309,13	254,92		53.219.082	32.666.403	20.552.679
	Lưu vực Sông Bung	309,13	254,92	208.768	53.219.082		
33	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	118,98	101,25		21.137.738	12.974.554	8.163.184
	Lưu vực Sông Bung	118,98	101,25	208.768	21.137.738		
34	Cộng đồng dân cư thôn Cản Đôn, xã Chà Val	492,16	409,51		85.492.493	52.476.145	33.016.348

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/6/2025					
		Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
	Lưu vực Sông Bung	492,16	409,51	208.768	85.492.493		
35	Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun	103,88	86,60		18.079.290	11.097.248	6.982.042
	Lưu vực Sông Bung	103,88	86,60	208.768	18.079.290		
36	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê	238,68	203,37		42.457.103	26.060.593	16.396.510
	Lưu vực Sông Bung	238,68	203,37	208.768	42.457.103		
37	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	105,83	97,5	475.956	46.405.712	29.536.918	16.868.794
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	105,83	97,50	475.956	46.405.712		
38	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	20,3	17,17	475.956	8.172.165	5.201.527	2.970.638
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	20,30	17,17	475.956	8.172.165		
39	Cộng đồng dân cư thôn Por'ning - xã Lăng	377,87	293,44	208.768	61.260.817	37.602.500	23.658.317
	Lưu vực Sông Bung	377,87	293,44	208.768	61.260.817		
40	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	722,21	539,89	208.768	112.711.636	69.183.526	43.528.110
	Lưu vực Sông Bung	722,21	539,89	208.768	112.711.636		
41	Cộng đồng dân cư thôn Agriih- xã Axan	145,38	119,01	208.768	24.845.453	15.250.387	9.595.066
	Lưu vực Sông Bung	145,38	119,01	208.768	24.845.453		
42	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	57,25	53,1	208.768	11.085.569	6.804.433	4.281.136
	Lưu vực Sông Bung	57,25	53,10	208.768	11.085.569		